

ATROPINE-BFS

Atropin sulfat 0,25 mg/ml

Để xa tầm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

THUỐC ĐỘC

[Thành phần]

Mỗi ống chứa:

Thành phần hoạt chất: Atropin sulfat 0,25 mg

Thành phần tá dược: Acid citric, nước cất pha tiêm vừa đủ.....1 ml

[Dạng bào chế] Dung dịch tiêm.

[Mô tả]: Dung dịch tiêm trong suốt, không màu đựng trong ống nhựa.

[pH]: 3,0 -5,0

[Chỉ định]

Atropin và các thuốc kháng muscarin được dùng để ức chế tác dụng của hệ thần kinh phó giao cảm trong nhiều trường hợp:

- Rối loạn bộ máy tiêu hóa.
Loét dạ dày - hành tá tràng: Ức chế khả năng tiết acid dịch vị.
Hội chứng kích thích ruột: Giảm tình trạng co thắt đại tràng, giảm tiết dịch.
Điều trị triệu chứng ỉa chảy cấp hoặc mạn tính do tăng nhu động ruột và các rối loạn khác có cơ thắt cơ trơn: Cơ đau co thắt đường mật, đường tiết niệu (cơ đau quận thận).
Triệu chứng ngoại tháp: Xuất hiện do tác dụng phụ của liệu pháp điều trị tâm thần.
- Bệnh Parkinson ở giai đoạn đầu khi còn nhẹ, chưa cần thiết phải bắt đầu điều trị bằng thuốc loại dopamin.
- Dùng trước khi phẫu thuật nhằm tránh bài tiết quá nhiều nước bọt và dịch ở đường hô hấp và để ngừa các tác dụng của đối giao cảm (loạn nhịp tim, hạ huyết áp, chậm nhịp tim) xảy ra trong khi phẫu thuật.
- Điều trị ngộ độc phospho hữu cơ.
- Điều trị nhịp tim chậm do ngộ độc digitalis: Điều trị thăm dò bằng atropin.
- Điều trị cơn co thắt phế quản.

[Liều lượng và cách dùng]

Điều trị chống co thắt và tăng tiết đường tiêu hóa: Liều tối ưu cho từng người được dựa vào dấu hiệu khô mồm vừa phải (thể hiện liều hiệu quả).

Điều trị nhịp tim chậm: 0,5 - 1 mg tiêm tĩnh mạch, lặp lại cách nhau 3 - 5 phút/lần cho tới tổng liều 0,04 mg/kg cân nặng. Nếu không tiêm được tĩnh mạch, có thể cho qua ống nội khí quản.

Điều trị ngộ độc phospho hữu cơ: Người lớn: liều đầu tiên 1 - 2 mg hoặc hơn, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cách nhau 10 - 30 phút/lần cho tới khi hết tác dụng muscarin hoặc có dấu hiệu nhiễm độc atropin. Trong nhiễm độc phospho vừa đến nặng, thường duy trì atropin ít nhất 2 ngày và tiếp tục chùng nào còn triệu chứng. Khi dùng lâu, phải dùng loại không chứa chất bảo quản.

Tiền mê:

Người lớn: 0,30 đến 0,60 mg.

Trẻ em:

Cân nặng:	Liều dùng:
3 - 10 kg	0,10 - 0,15 mg
10 - 12 kg	0,15 mg
12 - 15 kg	0,20 mg
15 - 17 kg	0,25 mg
17 - 20 kg	0,30 mg
20 - 30 kg	0,35 mg
30 - 50 kg	0,40 - 0,50 mg

Tiêm thuốc vào dưới da 1 giờ trước khi gây mê. Nếu không có đủ thời gian thì có thể tiêm vào tĩnh mạch một liều bằng 3/4 liều tiêm dưới da 10 - 15 phút trước khi gây mê.

Không trộn lẫn thuốc với bất kỳ thuốc nào trước khi sử dụng

[Chống chỉ định]

Phi đại tuyến tiền liệt (gây bí đái), liệt ruột hay hẹp môn vị, nhược cơ, glôcôm góc đóng hay góc hẹp (làm tăng nhãn áp và có thể thúc đẩy xuất hiện glôcôm).

Trẻ em: Khi môi trường khí hậu nóng hoặc sốt cao.

[Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc]

- Trẻ em và người cao tuổi (dễ bị tác dụng phụ của thuốc).
- Người bị tiêu chảy.

- Người đang bị nhồi máu cơ tim cấp, có tăng huyết áp.
- Người suy gan, suy thận.

[Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú]

Thời kỳ mang thai

Atropin đi qua nhau thai nhưng chưa xác định được nguy cơ độc đối với phôi và thai nhi. Cần thận trọng các tháng cuối của thai kỳ vì có thể có tác dụng không mong muốn đối với thai nhi.

Thời kỳ cho con bú

Trẻ sơ sinh rất nhạy cảm với thuốc kháng acetylcholin, cần tránh dùng kéo dài trong thời kỳ cho con bú.

[Ảnh hưởng đến khả năng lái xe, vận hành máy móc]

Thận trọng vì thuốc có thể gây rối loạn điều tiết thị lực.

[Tương tác, tương kỵ của thuốc]

Atropin và rượu: Nếu uống rượu đồng thời với dùng atropin, thì khả năng tập trung chú ý bị giảm nhiều, khiến cho điều khiển xe, máy gây nguy hiểm.

Atropin và các thuốc kháng acetyl cholin khác: Các tác dụng kháng acetyl cholin sẽ mạnh lên nhiều, cả ở ngoại vi và trung ương.

Atropin và một số thuốc kháng histamin, butyrophenon, phenothiazin, thuốc chống trầm cảm ba vòng: Nếu dùng atropin đồng thời với các thuốc trên thì tác dụng của atropin sẽ tăng lên.

Atropin có thể làm giảm hấp thu thuốc khác vì làm giảm nhu động của dạ dày

[Tác dụng không mong muốn của thuốc]

Thường gặp, ADR > 1/100

Toàn thân: Khô miệng, khó nuốt, khó phát âm, khát, sốt, giảm tiết dịch ở phế quản.

Mắt: Giãn đồng tử, mất khả năng điều tiết của mắt, sợ ánh sáng.

Tim - mạch: Chậm nhịp tim thoáng qua, sau đó là nhịp tim nhanh, trống ngực và loạn nhịp.

Thần kinh trung ương: Lú lẫn, hoang tưởng, dễ bị kích thích.

Ít gặp, 1/1000 < ADR < 1/100

Toàn thân: Phản ứng dị ứng, da bị đỏ ửng và khô, nôn.

Tiết niệu: Đái khó.

Tiêu hóa: Giảm trương lực và nhu động của ống tiêu hóa, dẫn đến táo bón.

Thần kinh trung ương: Lão đảo, choáng váng

Thông báo ngay cho bác sĩ khi gặp phải các tác dụng không mong muốn của thuốc.

[Quá liều và cách xử trí]

Khi ngộ độc có các triệu chứng giãn đồng tử, nhịp tim nhanh, thở nhanh, sốt cao, hệ thần kinh trung ương bị kích thích (bồn chồn, lú lẫn, hưng phấn, các phản ứng rối loạn tâm thần và tâm lý, hoang tưởng, mê sảng, đôi khi co giật). Trong trường hợp ngộ độc nặng thì hệ thần kinh trung ương bị kích thích quá mức có thể dẫn đến ức chế, hôn mê, suy tuần hoàn, suy hô hấp, rối tử vong.

Nếu là do uống quá liều thì phải rửa dạ dày, nên cho uống than hoạt trước khi rửa dạ dày. Cần có các biện pháp điều trị hỗ trợ. Có thể dùng diazepam khi bị kích thích và co giật. Không được dùng phenothiazin vì sẽ làm tăng tác dụng của thuốc kháng acetyl cholin.

[Đặc tính dược lực học]

Mã ATC : A03BA01

Nhóm tác dụng dược lý: Các alkaloid của Benladon, các amin bậc 3
Atropin là alkaloid kháng muscarin, một hợp chất amin bậc ba, có cả tác dụng lên trung ương và ngoại biên. Thuốc ức chế cạnh tranh với acetylcholin ở các thụ thể muscarin của các cơ quan chịu sự chi phối của hệ phó giao cảm (sợi hậu hạch cholinergic) và ức chế tác dụng của acetylcholin ở cơ trơn. Atropin được dùng để ức chế tác dụng của hệ thần kinh phó giao cảm. Với liều điều trị, atropin có tác dụng yếu lên thụ thể nicotin.

[Đặc tính dược động học]

Thuốc đi khỏi máu nhanh và phân bố khắp cơ thể. Thuốc qua hàng rào máu - não, qua nhau thai và có vết trong sữa mẹ. Nửa đời của thuốc vào khoảng 2 -5 giờ, dài hơn ở trẻ nhỏ, trẻ em và người cao tuổi. Thuốc chuyển hoá qua thủy phân và liên hợp với acid glucuronic, thuốc đào thải qua thận nguyên dạng 50% và cả dạng chuyển hóa.

[Quy cách đóng gói] Hộp 50 ống nhựa x 1 ml/ống.

[Bảo quản] Nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng, ở nhiệt độ dưới 30°C.

[Hạn dùng] 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

[Tiêu chuẩn chất lượng]: Tiêu chuẩn cơ sở.

Nhà sản xuất



Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội